

Số: **455/QĐ-UBND**

Ninh Thuận, ngày **25** tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020  
của huyện Thuận Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam tại Tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2018 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5559/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thuận Nam, với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Diện tích cơ cấu các loại đất**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2015	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích cấp Tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, XD bổ sung	Diện tích ĐCQH đến năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2015
	<b>Tổng DTTN (1+2+3)</b>	<b>56.333,15</b>	<b>56.453,00</b>	<b>0,16</b>	<b>56.453,16</b>	<b>120,01</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>45.514,94</b>	<b>45.815,00</b>	<b>-287,36</b>	<b>45.527,64</b>	<b>12,70</b>
1.1	Đất trồng lúa	2.346,24	2.322,00		2.322,00	-24,24
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	2.333,20	2.309,00		2.309,00	-24,20

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2015	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích cấp Tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, XD bổ sung	Diện tích ĐCQH đến năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2015
1.2	Đất trồng cây HN khác	11.685,45	7.483,00	229,66	7.712,66	-3.972,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.200,77	553,00	136,62	689,62	-511,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	25.723,59	28.083,00	442,08	28.525,08	2.801,49
1.5	Đất rừng sản xuất	1.724,27	5.145,00	-1.126,57	4.018,43	2.294,16
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	573,33	489,00		489,00	-84,33
1.7	Đất làm muối	2.232,59	1.711,00		1.711,00	-521,59
1.8	Đất nông nghiệp khác	28,70	29,00	30,85	59,85	31,15
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.120,04</b>	<b>8.877,00</b>		<b>8.877,00</b>	<b>4.756,96</b>
2.1	Đất quốc phòng	5,61	20,00		20,00	14,39
2.2	Đất an ninh	3,80	8,00		8,00	4,20
2.3	Đất khu công nghiệp	431,13	1.197,00		1.197,00	765,87
2.4	Đất cụm công nghiệp		74,00		74,00	74,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	12,14	507,00		507,00	494,86
2.6	Đất CSSX phi nông nghiệp	490,92	568,00		568,00	77,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	33,98	391,00		391,00	357,02
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.006,30	4.904,00		4.904,00	2.897,70
	<i>Đất giao thông</i>	<i>710,82</i>	<i>1.188,00</i>		<i>1.188,00</i>	<i>477,18</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>1.249,27</i>	<i>1.344,00</i>		<i>1.344,00</i>	<i>94,73</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1,01</i>	<i>2.008,00</i>		<i>2.008,00</i>	<i>2.006,99</i>
	<i>Đất CT bưu chính VT</i>	<i>0,77</i>	<i>3,00</i>		<i>3,00</i>	<i>2,23</i>
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0,49</i>	<i>6,00</i>		<i>6,00</i>	<i>5,51</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>3,83</i>	<i>6,00</i>		<i>6,00</i>	<i>2,17</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>21,78</i>	<i>23,00</i>		<i>23,00</i>	<i>1,22</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>16,16</i>	<i>323,00</i>		<i>323,00</i>	<i>306,84</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>2,17</i>	<i>3,00</i>		<i>3,00</i>	<i>0,83</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - VH			3,00	3,00	3,00
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25,50	91,00		91,00	65,50
2.11	Đất ở tại nông thôn	520,54	498,00		498,00	-22,54
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,14	12,00		12,00	-0,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,02	34,00		34,00	28,98
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	10,85	11,00		11,00	0,15
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	154,70	117,00		117,00	-37,70
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	15,96	51,00		51,00	35,04
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,80	5,00		5,00	0,20

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2015	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích cấp Tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, XD bổ sung	Diện tích ĐCQH đến năm 2020	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2015
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí CC	0,46				-0,46
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,45	2,00		2,00	-0,45
2.20	Đất sông, ngòi, suối	354,87	355,00		355,00	0,13
2.21	Đất có mặt nước CD	28,87	29,00		29,00	0,13
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>6.698,17</b>	<b>1.761,00</b>	<b>287,52</b>	<b>2.048,52</b>	<b>-4.649,65</b>

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.967,43</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	39,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>39,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.380,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	295,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	71,41
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,77
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	144,67
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	1.001,44
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,15
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	60,34
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	413,49

3. Khai thác đất chưa sử dụng sử dụng mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		<b>4.649,65</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.934,02</b>
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.165,03
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	1.735,74
1.3	Đất làm muối	LMU	20,25



1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>715,63</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,00
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	19,73
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,48
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	268,89
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,10
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,74
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	336,82
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,14
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,73

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện, tỷ lệ 1/25.000; báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện.

**Điều 2.** Căn cứ nội dung Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các xã trên địa bàn huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả; chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác phải thực hiện đúng quy định của pháp luật trước khi thực hiện các công trình, dự án.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời, đúng quy định các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai; kiểm tra, xử lý và giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

6. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thuận Nam, các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, kiểm tra, tham mưu điều

chính chỉ tiêu quy hoạch đất công trình năng lượng trên địa bàn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật đất đai, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 – 2023.

7. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT Huyện ủy Thuận Nam;
- TT HĐND huyện Thuận Nam;
- VPUB: CVP, các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, QHXD. KHH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Văn Hậu**

